

Tư tưởng Nho giáo về giáo dục ở Việt Nam

Nguyễn Hiền Lương *

Tóm tắt: Các học phái triết học Trung Quốc thời cổ đại đã có những quan điểm riêng của mình về giáo dục. Trong các học phái tư tưởng ấy, tư tưởng của Nho giáo là phong phú, hệ thống nhất và tiếp tục vận động, phát triển, đóng vai trò chủ lưu trong thời kỳ trung cổ. Tư tưởng của Nho giáo về giáo dục đã có ảnh hưởng lớn đến nền giáo dục Việt Nam thời kỳ phong kiến và hiện nay. Làm rõ ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo đối với nền giáo dục Việt Nam hiện nay là việc làm quan trọng, góp phần thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

Từ khóa: Tư tưởng Nho giáo; giáo dục Việt Nam; phong kiến.

1. Tư tưởng Nho giáo về giáo dục ở Việt Nam thời phong kiến

Nền giáo dục thật sự có hệ thống, có tổ chức ở Việt Nam thời phong kiến là nền giáo dục Nho học với văn tự chữ Hán. Theo Đào Duy Anh thì tổ tiên ta bắt đầu học chữ Hán ngay từ thời Bắc thuộc qua tiếp xúc, giao lưu với người Hán sang cai trị Việt Nam; qua những người nhà sư, đạo sĩ phổ biến các đạo Phật, Lão, Khổng. Các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ không quan tâm đến dạy cho người Việt Nam, mà chỉ chú trọng dạy cho những người mang dòng máu Hán.

Thời kỳ đầu đất nước mới giành được độc lập (939 - 1009), dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, việc học lúc này tiến hành trong các trường tư và chùa, nhưng chưa phát triển⁽¹⁾.

Triều Lý tồn tại 215 năm, trải qua chín đời Vua (1010 - 1225), những thành tựu trong lĩnh vực xây dựng đất nước là nền tảng để nhà Lý phát triển văn hóa giáo dục và tạo ra đời sống tinh thần cho một quốc gia độc lập. Nhà Lý chủ trương dạy, học theo chế độ Nho học, tách Nho học ra khỏi

môi trường nhà chùa để tuyển chọn đội ngũ quan lại cai trị bộ máy hành chính và làm công tác truyền bá đạo Khổng. Đây là sự định hướng cơ bản, nền tảng về vị trí, nhiệm vụ, vai trò của giáo dục khoa cử đối với quá trình xây dựng, phát triển đất nước của quốc gia phong kiến Việt Nam.

Triều đại nhà Trần tồn tại 175 năm, trải qua 12 đời vua (1225 - 1400). Kế thừa, phát huy những thành tựu giáo dục thời Lý, nhà Trần tiếp tục chủ trương giáo dục Nho học để chọn người tài, đảm đương công việc xã hội, cai trị đất nước. Thời Trần chế độ học hành và thi cử ngày càng có quy củ và chính quy hóa. Tại kinh thành, nhà nước lập Quốc học viện. Chức học quan dần dần đạt đến cấp lộ, phủ, châu. Ngoài ra, còn có những lớp học tư do các nhà Nho mở. Thể lệ thi cử và các học vị được quy định chính thức. Tầng lớp nho sĩ ngày càng đông, quan lại xuất thân từ Nho sĩ ngày càng chiếm ưu

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Y Hà Nội.

ĐT: 0906401665. Email: tranvantruong@gmail.com.

⁽¹⁾ Phạm Minh Hạc (1994), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.43.

thế. Từ trong tầng lớp này, xuất hiện nhiều nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn, các học giả xuất sắc như Chu Văn An, Lê Văn Hưu, Nguyễn Thuyên... Nho giáo phát triển mạnh mẽ có chiều hướng lấn át Phật giáo. Thành tựu quan trọng thời Trần là chữ Nôm bắt đầu được phổ biến và vận dụng vào sáng tác văn học⁽²⁾.

Triều đại nhà Hồ tồn tại 7 năm (1400 - 1407), đã kế thừa các thành tựu dạy, học, thi của nhà Trần, tiếp tục triển khai và có những cải cách mới. Hồ Quý Ly phản đối lối học sáo rỗng, học vẹt, đem lời nói cổ nhân áp dụng một cách máy móc để xét việc trước mắt. Ông dịch Kinh thư ra chữ Nôm để dạy học. Nhà Hồ duy trì hoạt động của Quốc Tử Giám, lập các trường học ở các phủ, lộ, tổ chức kỳ thi Thái học sinh, chọn được 20 người tài trong đó có Nguyễn Trãi.

Triều Lê Sơ kéo dài 99 năm, trải qua 10 đời vua (1428 - 1527), đã gắn với tên tuổi những vị vua anh minh, tài giỏi, thực thi những chính sách tiên bộ về giáo dục Nho học, làm cho đất nước phát triển, có nhiều thành tựu rực rỡ. Nhà Lê mở mang việc giáo dục thi cử và xây dựng một chế độ đào tạo nho sĩ và quan lại rất chính quy. Ở kinh thành có Quốc Tử Giám hay Thái học viện; ở các vùng đồng bằng có các trường quốc lập và trường tư thực. Chế độ thi cử nề nếp, quy củ. Nhìn chung chế độ giáo dục, thi cử đời Lê có phần rộng rãi hơn trước, bên cạnh những con em quý tộc, quan lại còn cả con em bình dân đều được đi học và đi thi⁽³⁾.

Triều đại nhà Mạc tồn tại 66 năm, trải qua 5 đời vua (1527 - 1592). Do đánh giá nhà Mạc là ngụy triều, nên các sử gia phong kiến ít ghi chép, bảo tồn tư liệu lịch sử. Nhà Mạc tiếp tục kế thừa phát triển các thành tựu giáo dục và thi cử thời Lê Sơ, đã làm được nhiều việc tiến bộ như trùng tu Văn

Miếu. Dưới triều đại nhà Mạc nhiều người đỗ đạt, không ra làm quan, về quê mở trường dạy học như Nguyễn Bình Khiêm. Nhà Mạc đã mở 19 khoa thi Đình, có 438 tiến sĩ, trong đó có 11 trạng nguyên, 11 bảng nhãn, 19 thám hoa. Nhà Mạc trở thành triều đại thi Đình lấy tiến sĩ đều đặn nhất. Ngày nay còn một tấm bia thời đại Mạc Đăng Dục trong Quốc Tử Giám⁽⁴⁾.

Triều đại Hậu Lê (Lê Trung Hưng) tồn tại 255 năm (1533 - 1788). Trong phạm vi kiểm soát từ Thanh Hóa đến Thuận Hóa, nhà Lê Trung Hưng một mặt chống lại nhà Mạc, mặt khác đã cố gắng gây dựng nền giáo dục ở vùng này và đã có những thành công nhất định: trùng tu tôn tạo Quốc Tử Giám, trường công mở tới cấp phủ, trường tư tồn tại đến cấp xã, duy trì thi Hương, 3 năm một lần thi Hội. Tổ chức được 23 khoa thi Đình, lấy đỗ 343 tiến sĩ.

Thời các Chúa Nguyễn có 10 đời chúa, khởi đầu là Nguyễn Hoàng (1600 - 1613), cuối cùng là Nguyễn Ánh (1780 - 1802). Dù việc tổ chức thi cử chưa bằng Đàng ngoài, nhưng để đáp ứng tình hình thực tế, các khoa thi hoa văn, thám phóng, tam ty đã được mở để chọn những người ra làm việc.

Từ thế kỷ XVIII, các giáo sĩ phương Tây đã vào nước ta truyền đạo Thiên chúa. Để thuận tiện cho công việc truyền giáo, nhiều giáo sĩ đã học tiếng Việt và dùng chữ Latinh ghi âm tiếng Việt. Kết quả, cuốn từ vựng An Nam được một số giáo sĩ soạn, ấn hành. Cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cổ đạo Pigneau de Be'haine (Bá -

(2) (1976) Lịch sử Việt Nam, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.216-217, 218.

(3) *Lịch sử Việt Nam, sđd*, tr.279.

(4) Nguyễn Minh San (2010) (chủ biên), *Mười thế kỷ giáo dục và đào tạo Việt Nam*, Nxb Dân trí, Hà Nội, tr.75.

Đa - Lộc) đã xuất bản từ điển An Nam - La tinh (1836)⁽⁵⁾.

Dưới thời Tây Sơn (1778-1802), cùng với việc phục hồi kinh tế, vua Quang Trung rất quan tâm chấn hưng văn hóa, giáo dục: lập các nhà học, chọn Nho sĩ có trình độ làm giảng dụ tại các nhà học; tổ chức thi Hương chọn người tài, lấy hạng ưu học quốc học, hạng thứ học trường phủ. Vua Quang Trung coi trọng người tài, tập hợp các người tài Nho học thời đó phục vụ cho các hoạt động quân sự, ngoại giao và coi việc dạy học như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Ninh Tồn, Nguyễn Cầu, Nguyễn Du, Nguyễn Thiệp... Quang Trung rất coi trọng dạy và học chữ Nôm, giấy tờ giao dịch trong triều đình viết bằng chữ Nôm.

Triều Nguyễn tồn tại 143 năm (1802 - 1945) trải qua 13 đời vua. Về tổ chức dạy và học, cơ bản là rập khuôn Triều Lê. Tại triều có bộ lễ lo việc quản lý dạy, học trong nước. Ở các trấn vua Gia Long đặt các quan đốc học, phụ trách việc học tập. Triều Nguyễn chủ trương dạy học bằng chữ Nôm trong các trường học, tiếp tục duy trì chế độ giáo dục Nho học. Ở Phú Xuân triều Nguyễn cho xây nhà Quốc học, giữ vai trò như Quốc Tử Giám là trung tâm giáo dục - đào tạo của cả nước. Ở các địa phương triều Nguyễn lập các trường công và trường tư. Về thi cử, triều Nguyễn tổ chức thi Hương, thi Hội, đến vua Thiệu Trị tổ chức thi Đình.

2. Đặc điểm của nền giáo dục Nho học Việt Nam thời phong kiến

2.1. Mục tiêu của nền giáo dục

Nền giáo dục Việt Nam thời phong kiến thực chất là nền giáo dục Nho học. Mục tiêu của nền giáo dục này là xây dựng mẫu người lý tưởng của Nho giáo cho xã hội - người quân tử; đồng thời tập luyện cho người học để đạt tới văn hay, chữ tốt, tức là

để có năng lực diễn đạt, trình bày những tư tưởng Nho giáo bằng các bài thơ, phú, văn. Trong thực tế, mục tiêu này trở thành mục tiêu chính. Xuất phát từ mục tiêu ấy, ở nước ta trong gần 10 thế kỷ phong kiến, chương trình giáo dục chủ yếu là giáo dục đạo đức, không có ngành nghề khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, không có chương trình dạy con người về sản xuất nông nghiệp. Trong thời gian dài, Triều Lê tổ chức thi toán, thi tuyển lương y; nhà Hồ có tổ chức thi toán; các triều đại sau không kế thừa, phát triển.

2.2. Nội dung giáo dục

Nội dung của nền giáo dục Nho học Việt Nam thời phong kiến là coi trọng giáo dục đạo đức, khinh tài trí, vì đối với quan cai trị, cần thiết là đức, có đức thì an dân, có đức thì thông cảm với trời đất, thì gió hòa, mưa thuận⁽⁶⁾, còn kiến thức và kỹ năng về sản xuất của cải vật chất chưa trở thành nội dung của giáo dục. Người nông dân học nông nghiệp một cách tự phát, người buôn bán cũng vậy, các nghề thủ công như mộc, nề, xây dựng, kể cả khai mỏ, luyện và đúc sắt, cơ khí... cũng được truyền lại bằng phương pháp kèm cặp thông qua tổ chức phường hội và trực tiếp tham gia sản xuất, chứ không có trường lớp, sách vở, chương trình gì⁽⁷⁾. Vì thế, hệ thống sách giáo khoa của nền giáo dục Nho học về cơ bản là sách kinh điển của Nho giáo được tập trung trong bộ Tứ thư và Ngũ kinh, được viết bằng chữ Hán. Về cơ bản trong gần 10 thế kỷ tồn tại của nền giáo dục Nho học Việt Nam chữ

⁽⁵⁾ Nguyễn Minh San (chủ biên), *sđđ*, tr.87.

⁽⁶⁾ Trần Văn Giàn (1993), *Các giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.94 - 95.

⁽⁷⁾ Lê Văn Giang (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.16.

Hán là chữ độc tôn trong xã hội, chữ dạy và thi trong mỗi cấp học và bậc học.

2.3. Phương pháp giáo dục

Phương pháp giáo dục kinh viện và giáo điều. Mỗi tháng giáo quan định một số ngày giảng sách; đến giờ đó, học trò đến giảng đường để nghe giáo quan giảng nghĩa Tứ thư, Ngũ kinh. Mỗi tháng, mỗi quý có một số kỳ tập làm văn. Khi giáo quan chấm xong, thì tập hợp học sinh lại để trình bày và cho điểm theo 4 loại: ưu, bình, thứ, liệt⁽⁸⁾.

Trẻ mới học vỡ lòng đã được dạy ngay những câu nghĩa lý viển vông. Trẻ em phải học thuộc lòng; lớn lên ít tuổi thì học văn chương, (câu đối, câu thơ)... chủ yếu học truyện nước ngoài⁽⁹⁾. Có thể nói, từ khi đi học đến khi đi thi, học sinh phải rèn luyện theo khuôn khổ Nho giáo, học tập sách kinh điển của Nho giáo và lịch sử các vương triều phương Bắc. Đối với tầng lớp nho sĩ, làm quan là lý tưởng cao siêu nhất; tất cả lý trí, tình cảm và hành vi của họ phải theo đúng “đạo của thánh hiền”. Lối đào tạo đó tất nhiên hạn chế đầu óc suy nghĩ độc lập, bóp nghẹt lý trí phê phán của con người⁽¹⁰⁾.

2.4. Hệ thống trường lớp

Nền giáo dục Nho học Việt Nam thời phong kiến chưa có sự phân chia các cấp học đối với đội ngũ giáo viên, chưa có chương trình, tài liệu, sách giáo khoa quy định chặt chẽ, phù hợp như ngày nay. Tuy thi cử, phải kiểm tra kết quả mới được thi Hương, đậu thi Hương mới thi Hội, đạt yêu cầu thi Hội mới được thi Đình, nhưng chương trình, tài liệu có thể rộng, hẹp hơn trong chừng mực nào đó, không được quy định rõ rệt⁽¹¹⁾.

Trường chia làm hai loại: trường công và trường tư. Trường công tổ chức ở kinh đô và các tỉnh, phủ, huyện, còn trường tư có mọi nơi, từ kinh đô đến các xóm.

Tóm lại, trong quá trình hình thành, phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX, giai cấp phong kiến Việt Nam đã lựa chọn tư tưởng Nho giáo làm căn cứ cho mình trong hoạch định việc giáo dục - khoa cử để lựa chọn nhân tài nhằm góp phần duy trì, củng cố chế độ phong kiến. Ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về giáo dục từ nội dung đến tổ chức và quản lý đối với Việt Nam thời phong kiến là rất lớn.

3. Đặc điểm của nền giáo dục ở Việt Nam hiện nay

Nền giáo dục cách mạng Việt Nam ra đời vào tháng 9 - 1945, vận động và phát triển gắn liền với những giai đoạn cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mỗi giai đoạn lịch sử cách mạng, Đảng đã kịp thời nêu lên những quan điểm chủ đạo, chủ trương và giải pháp thực hiện trong thực tiễn của nền giáo dục. Giáo dục có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho sự phát triển. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng giáo dục theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội hóa học tập, tạo cơ

⁽⁷⁾ Lê Văn Giang, *sđd*, tr.48- 49.

⁽⁸⁾ Phan Kế Bính (1997), *Việt Nam phong tục*, Nxb Tp.Hồ Chí Minh, tr.158.

⁽⁹⁾ *Lịch sử Việt Nam*. t.1, *sđd*, tr.279.

⁽¹⁰⁾ Lê Văn Giang, *sđd*, tr.42.

⁽¹¹⁾ Lê Văn Giang, *sđd*, tr.42.

hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời⁽¹²⁾.

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Nội dung giáo dục là toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; bảo tồn và phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa nhân loại; phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

Phương pháp giáo dục là phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo của người học; bồi dưỡng năng lực tự học, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên.

Chương trình giáo dục được cụ thể hóa thành sách giáo khoa, giáo trình, phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng bậc học, cấp học và trình độ đào tạo, đảm bảo tính ổn định và tính thống nhất.

Hệ thống giáo dục quốc dân gồm: *giáo dục mầm non*; *giáo dục phổ thông* (bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; bậc trung học có trung học cơ sở từ lớp 1 - 9; trung học phổ thông từ lớp 10 - 12); *giáo dục nghề nghiệp* (có trung học chuyên nghiệp và học nghề);

giáo dục đại học (có 2 trình độ cao đẳng và đại học); *giáo dục sau đại học* (có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ). Phương thức giáo dục có chính quy và không chính quy. Văn bằng hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, trung cấp chuyên nghiệp, học nghề, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp.

4. Một số ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo về giáo dục đối với nền giáo dục Việt Nam hiện nay

4.1. Ảnh hưởng tích cực

Tư tưởng của Nho giáo về giáo dục có những mặt tích cực đối với sự nghiệp giáo dục của Việt Nam hiện nay. *Thứ nhất, đó là tư tưởng hiếu học.* Những người sáng lập Nho giáo là những người ham học nổi tiếng. Họ cho rằng nếu không ham học thì “muốn nhân lại hóa ra ngu”, “muốn dũng hóa ra phản loạn”, “muốn cương lại hóa ra cường bạo”. Khổng Tử cho rằng con người thông thường phải chịu đựng khó khăn vất vả mới biết. Đây là một quan điểm tiến bộ làm cho các môn đệ của ông trải qua hơn hai ngàn năm lịch sử, vẫn tiếp tục tinh thần ham học, tinh thần học không biết chán, góp phần quan trọng cổ vũ phong trào học tập. Ngày nay, đất nước ta bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, con người đứng trước một đòi hỏi lớn về phát triển trí tuệ, phát triển năng lực sáng tạo. Vì thế, việc học ngày nay ở nước ta đối với mỗi người, mỗi gia đình và xã hội là yêu cầu cấp thiết. Tinh thần ham học, học không

⁽¹²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.77.

biết chán của Nho giáo có ý nghĩa rất lớn đối với việc xây dựng xã hội học tập hiện nay. Thứ hai, đó là tư tưởng về các mối quan hệ giữa Học với Tập, giữa Học với Hành, giữa Dạy và Học. Đây cũng là tư tưởng có giá trị về phương pháp giáo dục để thực hiện nguyên lý “học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn” trong quá trình dạy và học hiện nay. Khổng Tử nói, muốn học để biết, cần có bốn không: “không ý, không tất, không cố, không ngã”. Nghĩa là, nếu chưa học hoặc chưa thật sự học đến nơi đến chốn mà đã có sẵn ý này, ý khác về đối tượng và nội dung học thì rất dễ khuôn theo ý nghĩa sai đã có trước khi học. Khi tìm hiểu đối tượng mà dựa vào những phán đoán chưa chắc chắn rồi khẳng định *tất* phải thế này thế kia thì việc tìm hiểu sẽ thiếu khách quan, khó đạt tới chất lý.

4.2. Ảnh hưởng tiêu cực

Phương hướng học tập của Nho giáo là hướng về đời xưa, người xưa và việc xưa. Gặp vấn đề thì phải tìm hiểu xem các “tiên vương”, “tiên thánh”, “tiên hiền” đã đặt ra và giải quyết thế nào. Khác với “thiên cổ”, “cổ nhân” là sai, là chuyện quái gở, là điều tội lỗi... Các nước bị người Hán thống trị chủ yếu hướng về “tiên vương”, “tiên thánh” và “tiên hiền” của bản thân người Hán. Ở nước ta, cho đến giữa thế kỷ XIX, một số nhà Nho sang Pháp, về nói chuyện “xe không có người đẩy mà chạy”, “đèn không cần ai đốt mà cháy sáng”... đều bị coi là chuyện quái gở, hoang đường. Tinh thần hiếu cổ, quay về thời xưa, đã để lại các *vết hằn* sâu đậm trong nếp học của xã hội cũ. Đến nay, vết hằn ấy còn gây nhiều trở ngại cho sự phát triển trí tuệ trên con đường phát triển. Ngày xưa, các nhà Nho lặp đi lặp lại bốn chữ “ôn cố tri tân” một cách khoan khoái. Đối với những cái mới, cứ ôn cũ cho

kỹ, cho sâu là có thể biết được. Từ Khổng Tử, Mạnh Tử cho tới các nhà Nho thời sau, người ta cứ “ôn cố đi”, “ôn cố lại”. Cách học của họ là lặp đi, lặp lại, thuộc lòng như con vẹt, nhớ vanh vách, thuộc lâu lâu, dù không hiểu rõ cũng chẳng sao. Nội dung của bài học, phải qua tụng niệm hàng tháng, hàng năm, hàng chục năm. Người nào mà không hiểu được là do tư chất học kém. Ngày nay, lối học vẹt ấy vẫn còn được khuyến khích và áp dụng đối với tuổi trẻ, đối với quần chúng. Nếu quay về cái càng cổ xưa thì càng tốt, công việc “tập kỳ đại thành” càng nhiều càng hay. Nếu gộp nhiều, gom nhiều thành quả của cổ nhân thì điều gì trong hiện tại và tương lai cũng có thể biết đúng đắn, cũng có thể làm thành công. Nhiều người vẫn tin vào công phu “ôn cố tri tân” cho rằng gộp được cái hay, cái thành, của các đạo lý, các học thuyết, chắc chắn sẽ đạt được những cái hay cái thành cái hoàn mỹ trên đời này. Trong thực tế, Nho giáo luôn luôn luẩn quẩn, không thoát ra khỏi những cái khung “nhất thành bất biến” của xã hội cũ. Học bằng cách “ôn cố” là vừa nhồi nhét cho kỹ, cho chắc, cho vừa, cho nhiều, cho đủ mọi cái có lợi cho mình do người khác nghĩ ra, nói ra. Học xong thì dạy người chưa biết. Cách dạy là thuật đúng y nguyên như đã “ôn”. Cứ thế, thế hệ thầy thuật đúng y nguyên cho thế hệ trò, thế hệ trò học xong trở thành thầy lại thuật đúng y nguyên cho thế hệ trò kế tiếp theo. Bằng cách “thuật lại” như vậy, sự phát triển và sáng tạo rất nghèo nàn. Triều đại nối tiếp triều đại, thế hệ nối tiếp thế hệ, nhưng chỉ có “thêm” hoặc “bớt” chút ít tư tưởng của “thánh hiền”. Ngày nay, tư tưởng Nho giáo về giáo dục còn để lại hậu quả nhất định trong giáo dục do cách học “ôn cố” của các nhà Nho đời trước. Chúng ta phải nhìn rõ và xóa bỏ triệt để những cách học tiêu cực đó.

